

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: Xây dựng Website với PHP và MySQL

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2213360125	Son Chiến	09/09/2000	02TW14C1	9.0	7.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
2	2213360299	Lê Hữu Đức	27/11/2004	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
3	2213360034	Trần Kim Hùng	14/05/2005	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
4	2213360110	Nguyễn Quang Huy	03/01/2006	02TW14C1	8.0	6.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
5	2213360171	Lê Gia Long	16/05/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
6	2213360088	Lê Luân	01/07/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
7	2213360042	Trần Đức Minh	02/12/2002	02TW14C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại
8	2213360229	Phạm Nguyễn Thiện Nhân	22/12/2006	02TW14C1	9.0	7.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
9	2213360238	Hồ Thành Nhân	21/11/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
10	2213360030	Dương Thị Huỳnh Như	09/11/1999	02TW14C1	9.0	6.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
11	2213360365	Nguyễn Đức Phúc	21/01/2006	02TW14C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
12	2213360108	Đỗ Minh Quang	03/09/2006	02TW14C1	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
13	2213360241	Trịnh Thanh Quý	20/01/2006	02TW14C1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
14	2213360026	Nguyễn Ngọc Sang	04/03/1991	02TW14C1	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
15	2213360159	Lý Thanh Sơn	29/12/2000	02TW14C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
16	2213360379	Trần Trường Thịnh	07/07/2005	02TW14C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
17	2213240011	Tăng Minh Trí	15/09/2000	02TW14A1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
18	2213180056	Mai Bá Triệu	26/01/1998	02TW14A1	7.0	5.0	5.7		7.0		6.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: XỬ LÝ ẢNH VỚI PHOTOSHOP

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2213360125	Son Chiến	09/09/2000	02TW14C1	5.5	7.5	6.8		8.0		7.5	Đạt
2	2213360299	Lê Hữu Đức	27/11/2004	02TW14C1	5.0	5.5	5.3		7.0		6.3	Đạt
3	2213360034	Trần Kim Hùng	14/05/2005	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
4	2213360110	Nguyễn Quang Huy	03/01/2006	02TW14C1	6.0	8.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
5	2213360171	Lê Gia Long	16/05/2006	02TW14C1	5.0	6.5	6.0		6.0		6.0	Đạt
6	2213360088	Lê Luân	01/07/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
7	2213360042	Trần Đức Minh	02/12/2002	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
8	2213360229	Phạm Nguyễn Thiện Nhân	22/12/2006	02TW14C1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt
9	2213360238	Hồ Thành Nhân	21/11/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
10	2213360030	Dương Thị Huỳnh Như	09/11/1999	02TW14C1	5.5	8.0	7.2		7.5		7.4	Đạt
11	2213360365	Nguyễn Đức Phúc	21/01/2006	02TW14C1	5.5	7.5	6.8		6.5		6.6	Đạt
12	2213360108	Đỗ Minh Quang	03/09/2006	02TW14C1	5.5	7.5	6.8		5.5		6.0	Đạt
13	2213360241	Trịnh Thanh Quý	20/01/2006	02TW14C1	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
14	2213360026	Nguyễn Ngọc Sang	04/03/1991	02TW14C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
15	2213360159	Lý Thanh Sơn	29/12/2000	02TW14C1	7.5	8.0	7.8		6.5		7.0	Đạt
16	2213360379	Trần Trường Thịnh	07/07/2005	02TW14C1	7.0	7.5	7.3		8.0		7.7	Đạt
17	2213240011	Tăng Minh Trí	15/09/2000	02TW14A1	7.5	7.5	7.5		7.5		7.5	Đạt
18	2213180056	Mai Bá Triệu	26/01/1998	02TW14A1	5.0	7.0	6.3		6.0		6.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: HỆ ĐIỀU HÀNH LINUX

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2213360125	Son Chiến	09/09/2000	02TW14C1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
2	2213360299	Lê Hữu Đức	27/11/2004	02TW14C1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
3	2213360034	Trần Kim Hùng	14/05/2005	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
4	2213360110	Nguyễn Quang Huy	03/01/2006	02TW14C1	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
5	2213360171	Lê Gia Long	16/05/2006	02TW14C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt
6	2213360088	Lê Luân	01/07/2006	02TW14C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
7	2213360042	Trần Đức Minh	02/12/2002	02TW14C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại
8	2213360229	Phạm Nguyễn Thiện Nhân	22/12/2006	02TW14C1	6.0	7.0	6.7		5.0		5.7	Đạt
9	2213360238	Hồ Thành Nhân	21/11/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
10	2213360030	Dương Thị Huỳnh Như	09/11/1999	02TW14C1	7.0	8.0	7.7		8.0		7.9	Đạt
11	2213360365	Nguyễn Đức Phúc	21/01/2006	02TW14C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
12	2213360108	Đỗ Minh Quang	03/09/2006	02TW14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
13	2213360241	Trịnh Thanh Quý	20/01/2006	02TW14C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
14	2213360026	Nguyễn Ngọc Sang	04/03/1991	02TW14C1	7.0	8.0	7.7		6.0		6.7	Đạt
15	2213360159	Lý Thanh Sơn	29/12/2000	02TW14C1	7.0	8.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
16	2213360379	Trần Trường Thịnh	07/07/2005	02TW14C1	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
17	2213240011	Tăng Minh Trí	15/09/2000	02TW14A1	6.0	7.0	6.7		9.0		8.1	Đạt
18	2213180056	Mai Bá Triệu	26/01/1998	02TW14A1	6.0	7.0	6.7		8.0		7.5	Đạt